

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

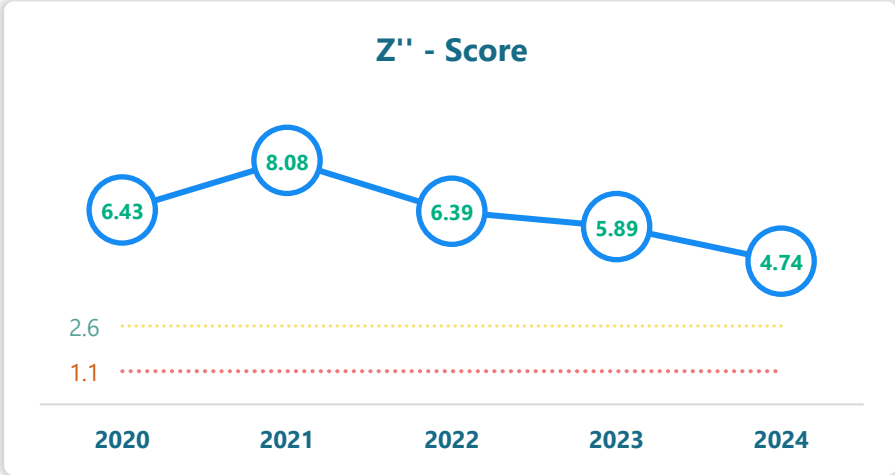
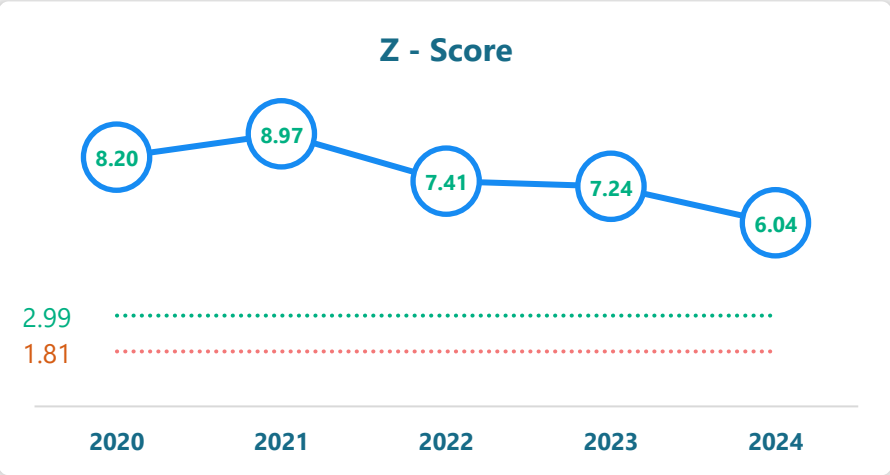
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.5%	11.5%	9.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.04
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	4.74
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	778	▲ 38.0
	tỷ VNĐ	▲ 5.2%



LN sau thuế	2024	YoY
	14.4	▼ 0.60
	tỷ VNĐ	▼ 3.7%

ROE	2024	+/- YoY
	14.5%	▼ 1.3%

ROA	2024	+/- YoY
	9.2%	▼ 1.6%

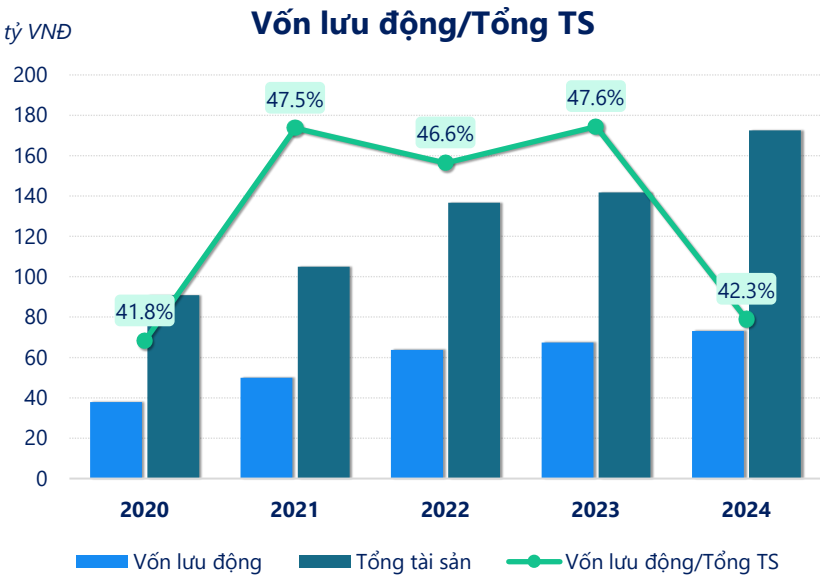
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 6.04 > 2.99**, cho thấy **NBE** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.74 > 2.6**, cho thấy **NBE** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **NBE** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **777.9** tỷ đồng **tăng 5.16%**, lợi nhuận sau thuế đạt **14.43** tỷ đồng **giảm 3.70%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **14.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

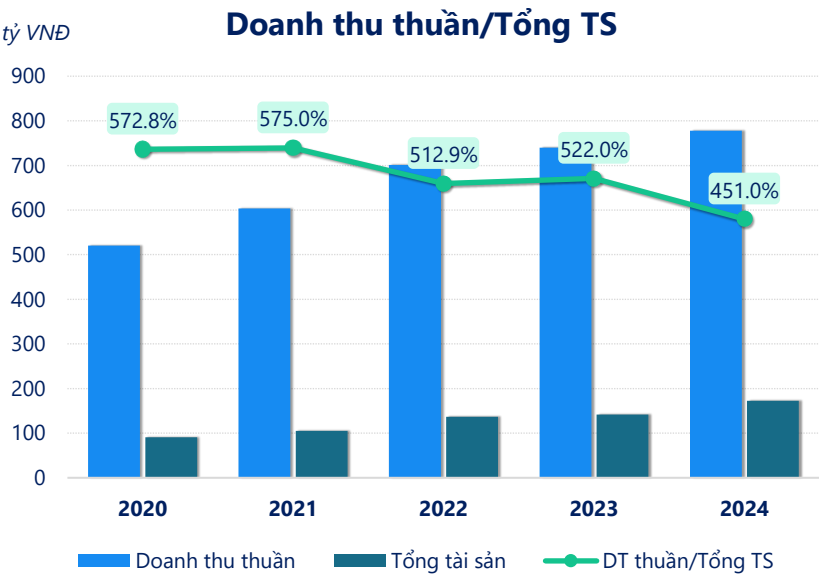
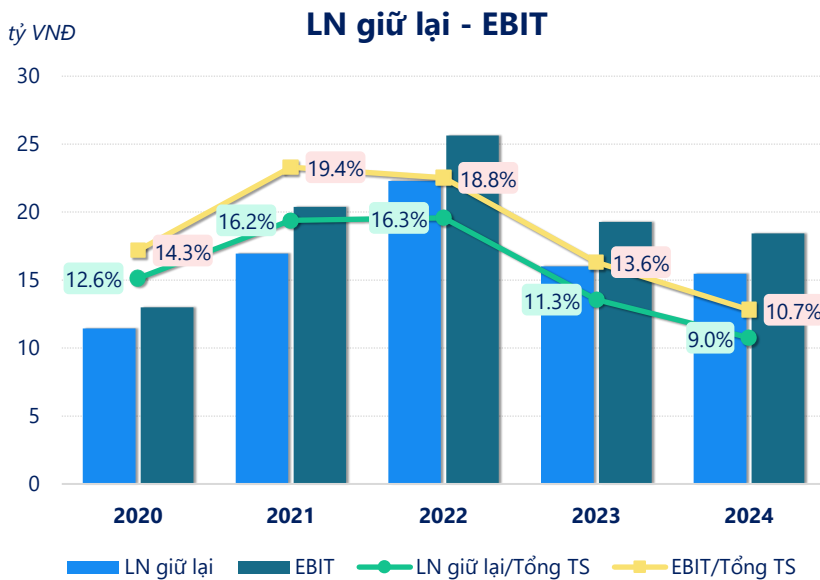
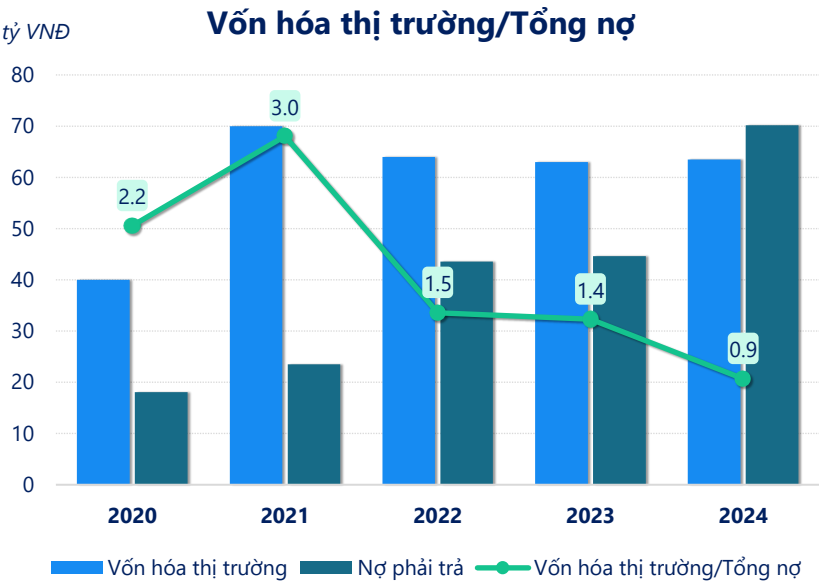
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc (UPCOM: NBE)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	172	142	21.7%
Tài sản ngắn hạn	143	112	27.7%
Tiền và tương đương tiền	15.0	26.0	-42.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.06	0.06	0.0%
Phải thu ngắn hạn	79.1	68.8	14.9%
Hàng tồn kho	46.4	15.0	210%
Tài sản ngắn hạn khác	2.55	2.16	17.8%
Tài sản dài hạn	29.3	29.7	-1.1%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	27.6	28.1	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.21	1.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.53	0.37	45.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.2	44.6	57.3%
Nợ ngắn hạn	70.1	44.6	57.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	46.9	24.6	90.7%
Nợ dài hạn	0.06	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	102	97.1	5.3%
Vốn chủ sở hữu	102	97.1	5.3%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	520	603	701	740	778
Giá vốn hàng bán	457	525	604	644	675
Lợi nhuận gộp	62.8	78.8	96.7	96.1	103
Doanh thu HĐTC	0.64	1.67	1.03	1.33	1.57
Chi phí TC	0.38	0.20	0.11	0.21	0.16
Chi phí lãi vay	0	0.06	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.4	37.2	46.1	49.1	48.9
Chi phí QLDN	21.4	22.7	25.5	29.0	36.2
LN thuần từ HĐKD	13.3	20.3	26.1	19.2	19.1
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.01	-0.44	0.04	-0.63
LN trước thuế	13.0	20.3	25.6	19.3	18.4
Lợi nhuận sau thuế	10.3	15.8	21.1	15.0	14.4
LNST của CĐ cty mẹ	10.3	15.8	21.1	15.0	14.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.49	17.1	-3.19	17.0	-3.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.54	0.26	6.19	-1.93	-2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.50	-5.00	-5.50	-5.50	-5.50
Tiền đầu kỳ	16.0	6.52	18.9	16.4	26.0
Lưu chuyển tiền thuần	-9.53	12.4	-2.50	9.59	-11.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.52	18.9	16.4	26.0	15.0